

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành định mức chi phí đào tạo các nghề: Điện công nghiệp; Nghiệp vụ nhà hàng; Kỹ thuật, sửa chữa lắp ráp máy tính và Công nghệ thông tin (hay còn gọi là Tin học ứng dụng, Tin học văn phòng, Ứng dụng phần mềm) trình độ sơ cấp trên địa bàn tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong đào tạo nghề trình độ sơ cấp trên địa bàn tỉnh.*

*Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định số 01/BC-HĐTĐ ngày 15/10/2021 của Hội đồng thẩm định;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 252/TTr-SLĐTBXH ngày 27/10/2021 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định ngày 08/10/2021).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành định mức chi phí đào tạo các nghề: Điện công nghiệp; Nghiệp vụ nhà hàng; Kỹ thuật, sửa chữa lắp ráp máy tính và Công nghệ thông tin (hay còn gọi là Tin học ứng dụng, Tin học văn phòng, Ứng dụng phần mềm) trình độ sơ cấp trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Mức chi phí đào tạo nghề Điện công nghiệp là 1.597.766 đồng/01 học viên/tháng.

2. Mức chi phí đào tạo nghề Nghiệp vụ nhà hàng là 1.470.081 đồng/01 học viên/tháng.

3. Mức chi phí đào tạo nghề Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính là 1.292.660 đồng/01 học viên/tháng.

4. Mức chi phí đào tạo nghề Công nghệ thông tin (hay còn gọi là Tin học văn phòng; ứng dụng phần mềm; Tin học ứng dụng) là 1.296.485 đồng/01 học viên/tháng.

*(Chi tiết như các Phụ lục 1, 2, 3 và 4 kèm theo).*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Định mức chi phí đào tạo nghề phi nông nghiệp trình độ sơ cấp trên địa bàn tỉnh của các nghề: Điện công nghiệp; Nghiệp vụ nhà hàng; Kỹ thuật, sửa chữa lắp ráp máy tính và Công nghệ thông tin (hay còn gọi Tin học ứng dụng, Tin học văn phòng, Ứng dụng phần mềm) làm cơ sở thanh, quyết toán kinh phí cho các đối tượng được Nhà nước hỗ trợ.

2. Các ngành, nghề, nhóm nghề tương ứng với 04 nghề nêu tại Điều 1 được áp dụng định mức chi phí đào tạo tại Quyết định này.

3. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện định mức chi phí đào tạo nghề phi nông nghiệp trình độ sơ cấp của các nghề nêu tại Điều 1 theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K20.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lâm Hải Giang**

**Phụ lục 1**  
**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO**  
**NGHỀ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)*

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1hv/tháng
<b>I</b>	<b>Chi phí chung</b>				<b>5.713.900</b>	<b>105.813</b>
1	Tuyển sinh	Học viên	18	80.000	1.440.000	26.667
2	Khai giảng	Lần	1	1.000.000	1.000.000	18.519
3	Bế giảng	Lần	1	1.000.000	1.000.000	18.519
4	Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp	Người	5	100.000	500.000	9.259
5	In và cấp chứng chỉ đào tạo	Cái	18	25.000	450.000	8.333
6	Điện năng tiêu thụ	Kw	257	2.700	693.900	12.850
7	Hồ sơ đào tạo, tuyển sinh và văn phòng phẩm	Bộ	18	35.000	630.000	11.667
<b>II</b>	<b>Chi phí giáo viên và cán bộ quản lý</b>				<b>29.205.511</b>	<b>540.843</b>
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	84	93.408	7.846.237	145.301
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	216	93.408	20.176.039	373.630
3	Cán bộ quản lý	Giờ	60	19.721	1.183.235	21.912
<b>III</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>				<b>7.202.598</b>	<b>133.381</b>
<b>A</b>	<b>Thiết bị dạy MH 01 - An toàn điện</b>				<b>1.439.700</b>	<b>26.661</b>
1	Máy vi tính, máy chiếu	Giờ	20	45.000	900.000	16.667
2	Bộ đồ nghề điện, cơ khí cầm tay	Giờ	20	3.000	60.000	1.111
3	VOM, MW, Ampe kìm	Giờ	10	7.320	73.200	1.356
4	Các loại động cơ điện một pha và ba pha gia dụng	Giờ	10	6.000	60.000	1.111
5	Mô hình lắp đặt hệ thống an toàn điện, bình chữa cháy	Giờ	10	1.560	15.600	289
6	Dụng cụ cứu thương	Giờ	10	4.890	48.900	906
7	Dụng cụ bảo hộ lao động	Giờ	20	14.100	282.000	5.222
<b>B</b>	<b>Thiết bị dạy MĐ2 - Vẽ điện</b>				<b>1.203.000</b>	<b>22.278</b>
1	Máy vi tính cài phần mềm chuyên dụng, máy chiếu	Giờ	25	45.000	1.125.000	20.833
2	Dụng cụ vẽ các loại, bản vẽ kỹ thuật	Giờ	20	1.500	30.000	556
3	Mô hình hệ thống cung cấp điện cho một căn hộ/một xưởng công nghiệp	Giờ	10	2.400	24.000	444
4	Mô hình các mạch điện, mạng điện cơ bản	Giờ	10	2.400	24.000	444
<b>C</b>	<b>Thiết bị dạy MĐ3 - Lắp đặt điện</b>				<b>1.937.898</b>	<b>35.887</b>
1	Máy vi tính, máy chiếu	Giờ	30	45.000	1.350.000	25.000
2	Bộ đồ nghề điện	Giờ	80	3.000	240.000	4.444
3	VOM, MW, Ampe kìm	Giờ	40	3.000	120.000	2.222
4	Aptomat - MCCB-2P	Giờ	16	771	12.336	228
5	Aptomat - MCCB-3P	Giờ	16	1.200	19.200	356
6	Công tắc tơ LS MC22	Giờ	16	1.350	21.600	400
7	Rơ le nhiệt	Giờ	16	660	10.560	196
8	Công tắc hành trình	Giờ	10	750	7.500	139

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1hv/tháng
9	Chuông điện	Giờ	40	600	24.000	444
10	Lò so uốn ống	Giờ	20	150	3.000	56
11	Mặt nạ 2 vị trí	Giờ	40	39	1.560	29
12	Mặt nạ 3 vị trí	Giờ	40	39	1.560	29
13	Mặt nạ 6 vị trí	Giờ	40	93	3.720	69
14	Nút nhấn đơn	Giờ	16	51	816	15
15	Đầu nối thẳng ống PVC	Giờ	40	9	360	7
16	Đầu nối chữ L ống PVC	Giờ	40	9	360	7
17	Kẹp ống PVC	Giờ	40	9	360	7
18	Kìm bấm đầu cos cáp	Giờ	18	1.800	32.400	600
19	Kìm cắt cáp	Giờ	18	1.200	21.600	400
20	Kìm bấm đầu cos	Giờ	40	450	18.000	333
21	Tủ điện	Giờ	40	1.200	48.000	889
22	Thanh nhôm cài thiết bị	Giờ	14	69	966	18
<b>D</b>	<b>Thiết bị dạy MĐ4 - Lắp đặt, sửa chữa mạch điện máy</b>				<b>2.622.000</b>	<b>48.556</b>
1	Máy vi tính, máy chiếu		30	45.000	1.350.000	25.000
2	Bộ đồ nghề điện	Giờ	90	3.000	270.000	5.000
3	Đồng hồ VOM	Giờ	20	600	12.000	222
4	Panel thực tập đầy đủ khí cụ điện cần thiết	Giờ	90	4.500	405.000	7.500
5	Nguồn điện xoay chiều 1 pha, 3 pha, nguồn điện một chiều	Giờ	90	1.500	135.000	2.500
6	Mô hình các máy sản xuất	Giờ	20	9.000	180.000	3.333
7	Động cơ KĐB 3 pha roto lồng sóc	Giờ	50	3.000	150.000	2.778
8	Động cơ KĐB 3 pha roto lồng sóc, hai cấp tốc độ	Giờ	16	3.000	48.000	889
9	Động cơ KĐB 3 pha roto dây quấn	Giờ	16	3.000	48.000	889
10	Động cơ 1 chiều	Giờ	8	3.000	24.000	444
<b>IV</b>	<b>Chi phí vật tư</b>				<b>41.982.800</b>	<b>777.459</b>
<b>A</b>	<b>Vật tư dạy MH 01 - An toàn điện</b>				<b>234.000</b>	<b>4.333</b>
1	Giáo trình An toàn điện	Quyển	18	13.000	234.000	4.333
<b>B</b>	<b>Vật tư dạy MĐ 02 - Vẽ điện</b>				<b>936.000</b>	<b>17.333</b>
1	Giáo trình, tài liệu phát tay	Quyển	18	13.000	234.000	4.333
2	Giấy vẽ các loại	Tờ	360	200	72.000	1.333
3	Bút chì, thước các loại, compa	Bộ	18	35.000	630.000	11.667
<b>C</b>	<b>Thiết bị dạy MĐ 03 - Lắp đặt điện</b>				<b>21.462.800</b>	<b>397.459</b>
1	Giáo trình	Quyển	18	13.000	234.000	4.333
2	Cáp đồng 7 lõi M11	Mét	18	18.000	324.000	6.000
3	Dây điện đơn 1 lõi (dây 12/10)	Mét	36	5.000	180.000	3.333
4	Dây điện đơn 1 lõi (dây 20/10)	Mét	36	6.000	216.000	4.000
5	Dây điện đơn mềm 1.0	Mét	480	3.000	1.440.000	26.667
6	Dây điện đơn mềm 1.5	Mét	180	4.000	720.000	13.333
7	Nẹp vuông	Mét	144	2.000	288.000	5.333
8	Nẹp vuông	Mét	108	3.000	324.000	6.000
9	Ống nhựa PVC	Mét	108	6.000	648.000	12.000
10	Nhựa thông	Gam	18	3.000	54.000	1.000
11	Chì hàn (cuộn nhỏ)	Cuộn	5,4	12.000	64.800	1.200

TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1hv/tháng
12	Đầu cốt đồng	Cái	180	2.500	450.000	8.333
13	Đầu cốt hồ q3	Bì	54	16.000	864.000	16.000
14	Đầu cốt hồ q4	Bì	54	20.000	1.080.000	20.000
15	Máng nhựa xương cá	Mét	36	25.000	900.000	16.667
16	Dây rút nhựa	Bì	18	3.000	54.000	1.000
17	Trạm đầu dây 12P-25A	Cái	18	19.000	342.000	6.333
18	Trạm đầu dây 6P-25A	Cái	18	14.000	252.000	4.667
19	Trạm đầu dây 12P-15A	Cái	18	12.000	216.000	4.000
20	Đế dán thích	Cái	360	500	180.000	3.333
21	Vít bắt gỗ	Bì	6	30.000	180.000	3.333
22	Bu lông+óc	Kg	5	10.000	50.000	926
23	Băng keo điện	Cuộn	18	5.000	90.000	1.667
24	Công tắc 2 cực Panasonic	Cái	90	10.000	900.000	16.667
25	Công tắc 3 cực Panasonic	Cái	54	25.000	1.350.000	25.000
26	Công tắc 4 cực Panasonic	Cái	36	125.000	4.500.000	83.333
27	Hộp nối đơn	Cái	72	6.000	432.000	8.000
28	Hộp nối đôi	Cái	36	10.000	360.000	6.667
29	Hộp đầu dây	Cái	90	14.000	1.260.000	23.333
30	Cầu chì	Cái	36	10.000	360.000	6.667
31	Ổ cắm 2 lỗ Panasonic	Cái	36	10.000	360.000	6.667
32	Đèn báo	Cái	108	10.000	1.080.000	20.000
33	Đèn sợi đốt	Cái	54	5.000	270.000	5.000
34	Bộ đèn huỳnh quang	Cái	18	80.000	1.440.000	26.667
<b>D</b>	<b>Thiết bị dạy MĐ 04 - Lắp đặt, sửa chữa mạch điện máy</b>				<b>19.350.000</b>	<b>358.333</b>
1	Giáo trình	Quyển	18	15.000	270.000	5.000
2	Dây điện mềm	Mét	1.440	3.000	4.320.000	80.000
3	Dây điện mềm	Mét	540	4.000	2.160.000	40.000
4	Trạm đầu dây	Cái	180	19.000	3.420.000	63.333
5	Trạm đầu dây	Cái	72	14.000	1.008.000	18.667
6	Đầu cốt hồ q3	Bì	36	16.000	576.000	10.667
7	Đầu cốt hồ q4	Bì	36	20.000	720.000	13.333
8	Đế rơ le thời gian	Cái	54	10.000	540.000	10.000
9	Đế rơ le trung gian	Cái	54	10.000	540.000	10.000
10	Máng nhựa xương cá	Mét	54	34.000	1.836.000	34.000
11	Nút nhấn	Cái	36	50.000	1.800.000	33.333
12	Dây điện trở	Mét	18	100.000	1.800.000	33.333
13	Ốc, vít	Bì	18	20.000	360.000	6.667
<b>V</b>	<b>Chi phí cơ sở vật chất</b>				<b>2.174.580</b>	<b>40.270</b>
1	Phòng học lý thuyết	Khóa	1	44.973	809.514	14.991
2	Phòng thực hành, thí nghiệm	Khóa	1	75.837	1.365.066	25.279
<b>Tổng cộng</b>					<b>86.279.389</b>	<b>1.597.766</b>

**Phụ lục 2**  
**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO**  
**NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)

Số TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1hv/tháng
<b>I</b>	<b>Chi phí chung</b>				<b>8.269.980</b>	<b>78.762</b>
1	Tuyển sinh	Học viên	35	80.000	2.800.000	26.667
2	Khai giảng	Lần	1	1.000.000	1.000.000	9.524
3	Bế giảng	Lần	1	1.000.000	1.000.000	9.524
4	Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp	Người	5	100.000	500.000	4.762
5	In và cấp chứng chỉ đào tạo	Cái	35	25.000	875.000	8.333
6	Điện năng tiêu thụ	Kw	257,4	2.700	694.980	6.619
7	Hồ sơ đào tạo, tuyển sinh; giáo trình, tài liệu học và văn phòng phẩm	Bộ	35	40.000	1.400.000	25.926
<b>II</b>	<b>Chi phí giáo viên và cán bộ quản lý</b>				<b>49.381.550</b>	<b>470.300</b>
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	84	93.408	7.846.237	74.726
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	432	93.408	40.352.077	384.305
3	Cán bộ quản lý	Giờ	60	19.721	1.183.235	11.269
<b>III</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>				<b>20.963.773</b>	<b>199.655</b>
1	Máy tính xách tay	Cái	5	475.000	2.375.000	22.619
2	Máy chiếu	Cái	5	375.000	1.875.000	17.857
3	Màn chiếu đứng có chân di động	Cái	5	85.000	425.000	4.048
4	Bàn vuông	Cái	6	46.875	281.250	2.679
5	Bàn hình chữ nhật	Cái	6	53.125	318.750	3.036
6	Bàn tròn	Cái	6	46.875	281.250	2.679
7	Ghế ngồi	Cái	35	15.625	546.875	5.208
8	Nồi hâm nóng buffet chữ nhật 2 ngăn	Cái	10	78.125	781.250	7.440
9	Tủ đựng dụng cụ phục vụ	Cái	2	218.750	437.500	4.167
10	Xe đẩy phục vụ 3 tầng	Cái	6	100.000	600.000	5.714
11	Máy làm lạnh nước trái cây	Cái	2	250.000	500.000	4.762
12	Máy xay sinh tố	Cái	4	59.375	237.500	2.262
13	Máy ép trái cây	Cái	4	68.750	275.000	2.619
14	Máy xay đá bào	Cái	2	31.250	62.500	595
15	Quầy Bar	Cái	1	187.500	187.500	1.786
16	Cabin thực hành ngoại ngữ	Cái	35	162.500	5.687.500	54.167
17	Máy vi tính	Cái	1	400.000	400.000	3.810
18	Máy cassette	Cái	1	45.000	45.000	429
19	Đĩa kê Á	Cái	20	938	18.760	179
20	Đĩa kê tách trà, cà phê	Cái	20	1.063	21.260	202
21	Đĩa kê ấm trà	Cái	20	1.438	28.760	274
22	Đĩa kê khăn lạnh	Cái	20	1.313	26.260	250
23	Chén ăn cơm + Đĩa lót	Cái	20	3.125	62.500	595
24	Đĩa ăn món chính	Cái	20	2.500	50.000	476
25	Tô lớn đựng canh	Cái	20	3.125	62.500	595
26	Đĩa sứ đặt bàn	Cái	20	30.000	600.000	5.714

Số TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1hv/tháng
27	Chén nước chấm	Cái	20	1.563	31.260	298
28	Đĩa sâu lòng	Cái	20	1.563	31.260	298
29	Bộ đựng gia vị Á	Bộ	10	3.438	34.380	327
30	Kẹp càng cua	Cái	20	1.563	31.260	298
31	Gối kê đĩa	Cái	20	1.188	23.760	226
32	Gối kê muông sứ	Cái	20	1.438	28.750	274
33	Muông canh	Cái	20	1.063	21.250	202
34	Lọ tăm	Cái	10	1.125	11.250	107
35	Kẹp Menu để bàn.	Cái	10	3.125	31.250	298
36	Sổ ghi order	Cái	10	7.500	75.000	714
37	Tập Menu giới thiệu món ăn	Cái	10	10.000	100.000	952
38	Đĩa ăn Âu	Cái	20	1.563	31.250	298
39	Đĩa súp sâu lòng	Cái	20	1.438	28.750	274
40	Đĩa tráng miệng	Cái	20	1.438	28.750	274
41	Đĩa bánh mỳ	Cái	20	938	18.750	179
42	Thìa ăn súp	Cái	20	625	12.500	119
43	Kẹp gấp thức ăn	Cái	10	2.813	28.125	268
44	Thìa ăn chính	Cái	20	938	18.750	179
45	Nĩa ăn chính	Cái	20	2.188	43.750	417
46	Dao ăn chính	Cái	20	3.125	62.500	595
47	Thìa tráng miệng	Cái	20	875	17.500	167
48	Nĩa tráng miệng	Cái	20	875	17.500	167
49	Dao ăn bơ	Cái	20	1.938	38.750	369
50	Nĩa ăn cá	Cái	20	2.500	50.000	476
51	Dao ăn cá	Cái	20	3.125	62.500	595
52	Nĩa trộn salad	Cái	20	2.188	43.750	417
53	Thìa trộn salad	Cái	20	938	18.750	179
54	Kệ trưng bày Buffet	Cái	6	37.500	225.000	2.143
55	Lọ hoa	Cái	10	1.750	17.500	167
56	Khay nhựa chữ nhật	Cái	10	4.063	40.625	387
57	Khay nhựa tròn chống trượt	Cái	10	3.375	33.750	321
58	Thùng rác chân đạp	Cái	5	9.375	46.875	446
59	Vòi Bơm Siro – Pump Syrup nhỏ	Cái	4	4.688	18.750	179
60	Bình đựng nước	Cái	4	7.500	30.000	286
61	Dụng cụ Lắc Cocktail	Cái	10	20.625	206.250	1.964
62	Kẹp vắt Chanh Inox	Cái	4	2.625	10.500	100
63	Ly định lượng	Cái	6	2.375	14.250	136
64	Ca đong nguyên liệu	Cái	4	4.375	17.500	167
65	Muông xoắn 2 đầu	Cái	6	15.625	93.750	893
66	Phin cà phê cá nhân	Cái	10	3.438	34.375	327
67	Tách cà phê kèm đĩa lót	Cái	10	6.875	68.750	655
68	Muông cà phê	Cái	10	594	5.938	57
69	Bộ ấm ly trà	Cái	2	9.375	18.750	179
70	Dụng cụ lọc trà	Cái	2	5.000	10.000	95
71	Ấm đun nước siêu tốc	Cái	2	8.750	17.500	167
72	Vòi rót rượu Inox	Cái	6	3.000	18.000	171
73	Dụng cụ khui rượu	Cái	10	11.250	112.500	1.071

Số TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1hv/tháng
74	Dụng cụ pha rượu	Cái	10	30.625	306.250	2.917
75	Xô đá inox (Kèm chân)	Cái	10	56.250	562.500	5.357
76	Muỗng xúc đá 240ml	Cái	6	21.875	131.250	1.250
77	Kẹp gấp đá	Cái	10	938	9.375	89
78	Bộ dao cắt, tĩa	Cái	5	42.500	212.500	2.024
79	Thớt	Cái	5	13.125	65.625	625
80	Ly thủy tinh (Ocean pyramid)	Cái	20	1.875	37.500	357
81	Ly tròn cao (Ocean Highball)	Cái	20	1.750	35.000	333
82	Ly nước (Ocean Water globet)	Cái	20	2.813	56.250	536
83	Ly tròn thấp (Juice)	Cái	20	1.563	31.250	298
84	Ly Pilsner	Cái	20	1.563	31.250	298
85	Ly Margarita	Cái	20	2.188	43.750	417
86	Ly Cocktail	Cái	20	5.000	100.000	952
87	Ly uống rượu mạnh	Cái	20	3.000	60.000	571
88	Ly vang đỏ (Red wine glass)	Cái	20	2.813	56.250	536
89	Ly vang trắng (White wine glass)	Cái	20	2.500	50.000	476
90	Ly sâm panh hình ống	Cái	20	2.375	47.500	452
91	Ly sâm panh hình bán cầu	Cái	20	2.375	47.500	452
92	Ly rượu mùi (Liqueur)	Cái	20	3.750	75.000	714
93	Ly Brandy (Balloon)	Cái	20	18.750	375.000	3.571
94	Ly Poco	Cái	20	2.313	46.250	440
95	Ly Rock	Cái	20	1.375	27.500	262
96	Bảng kẹp giấy (flipchart)	Cái	5	34.375	171.875	1.637
97	Loa máy tính	Cái	1	75.000	75.000	714
98	Bảng mica	Cái	5	28.125	140.625	1.339
<b>IV</b>	<b>Chi phí vật tư</b>				<b>71.018.200</b>	<b>676.364</b>
1	Cà phê Arabica nguyên hạt	Kg	21,0	128.000	2.688.000	25.600
2	Trà các loại	Kg	10,4	207.000	2.152.800	20.503
3	Bột cacao nguyên chất	Kg	1,8	100.000	180.000	1.714
4	Chanh	Kg	70,0	30.000	2.100.000	20.000
5	Cam	Kg	46,6	40.000	1.864.000	17.752
6	Chanh dây	Kg	32,6	35.000	1.141.000	10.867
7	Cà chua	Kg	32,6	25.000	815.000	7.762
8	Cà rốt	Kg	32,6	30.000	978.000	9.314
9	Thom	Kg	32,6	30.000	978.000	9.314
10	Bơ	Kg	32,6	50.000	1.630.000	15.524
11	Chuối	Kg	32,6	30.000	978.000	9.314
12	Xoài	Kg	32,6	35.000	1.141.000	10.867
13	Bia	Lon/chai	105,0	15.000	1.575.000	15.000
14	Rượu vang trắng G7 Chile	Chai	46,6	200.000	9.310.000	88.667
15	Rượu vang đỏ Đà Lạt	Chai	46,6	100.000	4.655.000	44.333
16	Rượu champagne	Chai	10,5	120.000	1.260.000	12.000
17	Vodka Mens	Chai	10,5	90.000	945.000	9.000
18	Rum Barcadi	Chai	10,5	220.000	2.310.000	22.000
19	Gin	Chai	10,5	290.000	3.045.000	29.000
20	Blue Curacao	Chai	10,5	270.000	2.835.000	27.000
21	Triple sec	Chai	10,5	270.000	2.835.000	27.000

Số TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1hv/tháng
22	Tequila	Chai	10,5	290.000	3.045.000	29.000
23	Syrup Grenadine	Chai	10,5	180.000	1.890.000	18.000
24	7UP	Lon	46,6	10.000	465.500	4.433
25	Soda	Lon	46,6	10.000	465.500	4.433
26	Tonic	Lon	46,6	12.000	558.600	5.320
27	Đường cát trắng	Kg	18,6	17.000	316.200	3.011
28	Sữa đặc	Kg	14,0	50.000	700.000	6.667
29	Sữa tươi	Lít	10,5	35.000	367.500	3.500
30	Sữa chua	Hộp	57,1	7.000	399.700	3.807
31	Đá viên	Kg	116,6	3.000	349.800	3.331
32	Nước rửa chén/ly	Kg	10,5	45.000	472.500	4.500
33	Bì đựng rác	Kg	10,5	20.000	210.000	2.000
34	Khăn lau	Cái	14,0	15.000	210.000	2.000
35	Dụng cụ rửa ly	Cái	14,0	17.000	238.000	2.267
36	Bò lúc lắc + Khoai tây chiên	Đĩa	11,6	200.000	2.320.000	22.095
37	Thịt lợn hun khói	Đĩa	11,6	150.000	1.740.000	16.571
38	Gà nướng giấy bạc	Con	11,6	150.000	1.740.000	16.571
39	Cá ngừ đại dương + Mù tạt	Đĩa	11,6	150.000	1.740.000	16.571
40	Cá hồng hấp	Con	11,6	120.000	1.392.000	13.257
41	Cá lóc um chuối	Con	11,6	75.000	870.000	8.286
42	Tôm chiên cốm	Đĩa	11,6	110.000	1.276.000	12.152
43	Mực nướng muối ớt	Đĩa	11,6	100.000	1.160.000	11.048
44	Trứng gà ốp la	Đĩa	11,6	20.000	232.000	2.210
45	Chả ram tôm đất	Đĩa	11,6	70.000	812.000	7.733
46	Súp thập cẩm	Chén	70,0	20.000	1.400.000	13.333
47	Bánh mì	Cái	70,0	3.000	210.000	2.000
48	Bơ ăn bánh mì	Kg	3,5	50.000	175.000	1.667
49	Mì Ý sốt kem	Đĩa	11,6	65.000	754.000	7.181
50	Đũa gỗ	Đôi	46,6	2.000	93.100	887
51	Khăn phục vụ	Cái	46,6	2.500	116.500	1.110
52	Khăn vệ sinh	Cái	23,5	2.500	58.750	560
53	Khăn ăn	Cái	199,5	3.000	598.500	5.700
54	Khăn trải bàn ăn hình vuông	Cái	129,5	15.000	1.942.500	18.500
55	Khăn trải bàn ăn hình chữ nhật	Cái	129,5	15.000	1.942.500	18.500
56	Khăn trải bàn ăn hình tròn	Cái	129,5	15.000	1.942.500	18.500
57	Bộ rèm trang trí bàn	Cái	81,6	50.000	4.080.000	38.857
<b>V</b>	<b>Chi phí cơ sở vật chất</b>				<b>4.725.000</b>	<b>45.000</b>
1	Phòng học lý thuyết	Khóa	1	19.000	665.000	<b>6.333</b>
2	Phòng thực hành	Khóa	1	11.000	385.000	<b>3.667</b>
3	Khu chức năng, hạ tầng khác	Khóa	1	105.000	3.675.000	<b>35.000</b>
<b>Tổng cộng</b>					<b>154.358.502</b>	<b>1.470.081</b>









**Phụ lục 3**  
**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO**  
**NGHỀ KỸ THUẬT SỬA CHỮA VÀ LẮP RÁP MÁY TÍNH TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)*

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1hv/tháng
<b>I</b>	<b>Chi phí chung</b>				<b>7.947.600</b>	<b>75.691</b>
1	Tuyển sinh	Học viên	35	80.000	2.800.000	26.667
2	Khai giảng	Lần	1	1.000.000	1.000.000	9.524
3	Bế giảng	Lần	1	1.000.000	1.000.000	9.524
4	Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp	Người	5	100.000	500.000	4.762
5	In và cấp chứng chỉ đào tạo	Cái	35	25.000	875.000	8.333
6	Chi phí điện năng	Kw	138	2.700	372.600	3.549
7	Hồ sơ đào tạo, tuyển sinh; giáo trình, tài liệu học và văn phòng phẩm	Bộ	35	40.000	1.400.000	25.926
<b>II</b>	<b>Chi phí giáo viên và cán bộ quản lý</b>				<b>50.267.491</b>	<b>478.738</b>
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	90,0	93.408	8.406.683	80.064
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	431,6	93.408	40.314.714	383.950
3	Cán bộ quản lý	Giờ	78,4	19.721	1.546.094	14.725
<b>III</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>				<b>43.857.500</b>	<b>417.690</b>
<b>A</b>	<b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>				<b>270.833</b>	<b>2.579</b>
1	Máy vi tính	Máy	20	7.429	260.000	2.476
2	Máy chiếu (Projector)	Máy	1	310	10.833	103
<b>B</b>	<b>Thiết bị dạy thực hành</b>				<b>43.586.667</b>	<b>415.111</b>
1	Bộ thực hành điện tử cơ bản.	Bộ	1	18.750	656.250	6.250
2	Bo cắm chân linh kiện (Test board)	Cái	1	5.000	175.000	1.667
3	Mạch dao động	Cái	1	4.167	145.833	1.389
4	Máy hiện sóng (Oscilloscope)	Cái	1	52.083	1.822.917	17.361
5	Máy phát xung	Cái	1	16.667	583.333	5.556
6	Đồng hồ vạn năng	Cái	1	50.000	1.750.000	16.667
7	Dụng cụ sửa chữa máy tính cầm tay	Bộ	1	20.000	700.000	6.667
8	Card test main	Cái	1	1.375	48.125	458
9	Thiết bị khò, hàn.	Bộ	1	25.000	875.000	8.333
10	Linh kiện máy tính.	Bộ	1	712.500	24.937.500	237.500
11	Mô hình dàn trải máy vi tính.	Cái	1	20.833	729.167	6.944
12	Hệ điều hành	Bộ	1	9.792	342.708	3.264
13	Bàn thực hành tháo, lắp	Cái	1	37.500	1.312.500	12.500
14	Bộ đào tạo sửa chữa máy tính	Bộ	1	150.000	5.250.000	50.000
15	Bộ thiết bị đào tạo sửa chữa nguồn máy tính	Bộ	1	18.750	656.250	6.250
16	Máy làm chân chipset	Cái	1	6.250	218.750	2.083
17	Khuôn làm chân chipset	Cái	1	37.500	1.312.500	12.500
18	Bút nhắc IC	Cái	1	7.500	262.500	2.500

STT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1hv/tháng
19	Máy đóng chip	Cái	1	7.292	255.208	2.431
20	Kiểm tra lỗi mainboard (Card test mainboard)	Cái	1	18.750	656.250	6.250
21	Đèn test socket	Cái	1	18.750	656.250	6.250
22	Kính lúp	Cái	1	3.750	131.250	1.250
23	Bộ nạp Bios đa năng.	Cái	1	3.125	109.375	1.042
<b>IV</b>	<b>Chi phí vật tư</b>				<b>28.978.943</b>	<b>275.990</b>
1	Dây dẫn điện có bọc cách điện d = 1, 1,6mm	M	2,78	16.680	1.622.964	15.457
2	Cáp mạng	M	2,78	16.680	1.622.964	15.457
3	Điện trở các loại	Cái	4,44	2.220	344.988	3.286
4	Tụ điện các loại	Cái	4,44	4.440	689.976	6.571
5	Cuộn cảm các loại	Cái	0,22	1.100	8.470	81
6	Led 5mm	Cái	4,44	4.440	689.976	6.571
7	Tesboard hàn 20cmx10cm	Cái	1,94	194.000	13.172.600	125.453
8	Biến trở các loại	Cái	1,39	13.900	676.235	6.440
9	Điốt chỉnh lưu	Cái	4,44	22.200	3.449.880	32.856
10	Loa 8 Ω	Cái	1,11	55.500	2.156.175	20.535
11	THYRISTOR (SCR) các loại	Cái	0,22	4.400	33.880	323
12	DIAC các loại	Cái	0,22	8.800	67.760	645
13	TRIAC các loại	Cái	0,22	8.800	67.760	645
14	BJT các loại	Cái	0,22	8.800	67.760	645
15	IC các loại	Cái	0,22	55.000	423.500	4.033
16	Transistor các loại	Cái	0,22	4.400	33.880	323
17	CPU các loại	Cái	0,22	110.000	847.000	8.067
18	Nguồn 1 chiều/Xoay chiều	Cái	0,22	110.000	847.000	8.067
19	Chì hàn	Cuộn	1,11	55.500	2.156.175	20.535
<b>V</b>	<b>Chi phí cơ sở vật chất</b>				<b>4.677.749</b>	<b>44.550</b>
1	Phòng học lý thuyết	Khóa	1	24.476	856.661	8.159
2	Phòng thực hành	Khóa	1	9.786	342.498	3.262
3	Các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác	Khóa	1	99.388	3.478.589	33.129
<b>Tổng cộng</b>					<b>135.729.283</b>	<b>1.292.660</b>

**Phụ lục 4**  
**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ ĐÀO TẠO**  
**NGHỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**  
**(hay còn gọi là TIN HỌC VĂN PHÒNG; ỨNG DỤNG PHẦN MỀM; TIN HỌC ỨNG DỤNG)**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)*

Số TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1hv/tháng
<b>I</b>	<b>Chi phí chung</b>				<b>9.146.400</b>	<b>87.109</b>
1	Tuyển sinh	Học viên	35	80.000	2.800.000	26.667
2	Khai giảng	Lần	1	1.000.000	1.000.000	9.524
3	Bế giảng	Lần	1	1.000.000	1.000.000	9.524
4	Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp	Người	5	100.000	500.000	4.762
5	In và cấp chứng chỉ đào tạo	Cái	35	25.000	875.000	8.333
6	Chi phí điện năng	Kw	582	2.700	1.571.400	14.966
7	Hồ sơ đào tạo, tuyển sinh; giáo trình, tài liệu học và văn phòng phẩm	Bộ	35	40.000	1.400.000	25.926
<b>II</b>	<b>Chi phí giáo viên và cán bộ quản lý</b>				<b>54.354.904</b>	<b>517.666</b>
1	Giáo viên dạy lý thuyết	Giờ	70	93.408	6.538.531	62.272
2	Giáo viên dạy thực hành	Giờ	493,9	93.408	46.129.336	439.327
3	Cán bộ quản lý	Giờ	84,7	19.721	1.687.037	16.067
<b>III</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>				<b>60.937.765</b>	<b>580.360</b>
<b>A</b>	<b>Phòng kỹ thuật cơ sở (lý thuyết)</b>				<b>208.320</b>	<b>1.984</b>
1	Máy vi tính	Máy	20	5.714	199.990	1.905
2	Máy chiếu (Projector)	Máy	1	238	8.330	79
<b>B</b>	<b>Phòng thực hành máy tính</b>				<b>60.729.445</b>	<b>578.376</b>
1	Máy vi tính	Máy	19	1.448.222	50.687.770	482.741
2	Máy chiếu (Projector)	Máy	1	3.333	116.655	1.111
3	Bộ phần mềm văn phòng	Bộ	19	72.833	2.549.155	24.278
4	Bộ phần mềm phonh chữ tiếng Việt	Bộ	19	0	0	0
5	Phần mềm diệt virus	Bộ	19	1.900	66.500	633
6	Scanner	Cái	1	1.000	35.000	333
7	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Cái	1	1.667	58.345	556
8	Máy in	Cái	1	1.167	40.845	389
9	Tủ mạng	Cái	1	1.667	58.345	556
10	Máy chủ	Máy	1	8.333	291.655	2.778
11	Bộ thu/phát wifi	Bộ	1	2.676	93.660	892
12	Thiết bị chuyển mạch (Switch)	Bộ	1	500	17.500	167
13	KVM Switch	Bộ	1	833	29.155	278
14	Hệ thống lưu trữ NAS	Bộ	1	13.380	468.300	4.460
15	Patch panel	Cái	1	167	5.845	56

Số TT	Mức chi phí đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Định mức 1hv/tháng
16	Modem	Cái	1	667	23.345	222
17	Thiết bị tường lửa	Cái	1	1.667	58.345	556
18	Đường truyền internet	Cái	1	333	11.655	111
19	Bộ lưu điện	Cái	1	6.667	233.345	2.222
20	Hệ điều hành máy trạm	Cái	19	29.760	1.041.600	9.920
21	Hệ điều hành máy chủ	Cái	1	6.000	210.000	2.000
22	Trình điều khiển thiết bị	Cái	19	0	0	0
23	Trình duyệt web	Cái	19	0	0	0
24	Phần mềm quản lý lớp học	Bộ	1	10.000	350.000	3.333
25	Bảng nội quy phòng thực hành	Cái	1	167	5.845	56
26	Bộ dụng cụ tháo, lắp và kiểm tra mạng	Bộ	19	120.685	4.223.975	40.228
27	Máy hút bụi	Máy	1	1.503	52.605	501
<b>IV</b>	<b>Chi phí vật tư</b>				<b>6.874.700</b>	<b>65.473</b>
1	Giấy A4 80 GSM	Ream	11,55	60.000	693.000	6.600
2	Mực máy in laser mono color	Hộp	3,85	700.000	2.695.000	25.667
3	Thiết bị chuyển mạch (Switch)	Chiếc	0,35	1.000.000	350.000	3.333
4	Cáp mạng	Nét	272,3	8.000	2.178.400	20.747
5	Tấm ráp nối (Patch Panel)	Chiếc	0,35	500.000	175.000	1.667
6	Hạt mạng (Connector)	Chiếc	147,7	4.000	590.800	5.627
7	Ổ cắm dây mạng (Wallplate)	Bộ	3,85	50.000	192.500	1.833
<b>V</b>	<b>Chi phí cơ sở vật chất</b>				<b>4.817.190</b>	<b>45.878</b>
1	Phòng học lý thuyết	Khóa	1	19.048	666.680	6.349
2	Phòng thực hành	Khóa	1	11.198	391.930	3.733
3	Các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác	Khóa	1	107.388	3.758.580	35.796
<b>Tổng cộng</b>					<b>136.130.959</b>	<b>1.296.485</b>